

Số: .20./2023/CBTT-BAF

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM.**

- Mã chứng khoán: BAF

- Địa chỉ: 62 đường Song Hành, Xã lộ Hà Nội, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787

- E-mail: Congbothongtin@baf.vn

2. Nội dung công bố:

*Công bố báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm toán (Chi tiết xem trong file gửi kèm).*

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày .30../.3./2023 tại đường dẫn: <http://baf.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*Tài liệu đính kèm:*

*Báo cáo tài chính riêng 2022.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*



*Bùi Hương Giang*

# **Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 47

159.  
G T  
PHÁ  
NG  
IAF  
T N

10H

# Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 651/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 62 Đường Song Hành, Xã lộ Hà Nội, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười một (11) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thuận An - Bình Dương, Bắc Tân Uyên - Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Nghệ An, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Thôn Đông Thuận - Bình Thuận, Thôn 3 - Bình Thuận và Bình Phước.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
Ông Phan Ngọc Ân	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên	
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên	
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 21 tháng 2 năm 2022

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng ban
Bà Dương Thị Hồng Tân	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Ngọc Ân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2022

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với mức chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15.1 của báo cáo tài chính riêng kèm theo và Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để đáp ứng yêu cầu của các quy định hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Bùi Phương Giang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12943524/66878879

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 10 tháng 2 năm 2022.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Hàng Nhật Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1772-2023-004-1

Huỳnh Ngọc Minh Trân  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 4637-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.069.971.998.188</b>	<b>4.312.623.953.083</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>119.564.393.862</b>	<b>63.989.076.918</b>
111	1. Tiền		79.564.393.862	51.989.076.918
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	12.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>100.000.000.000</b>	<b>57.182.666.667</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	65.097.500.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(7.914.833.333)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	100.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.099.299.708.971</b>	<b>3.144.768.697.742</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	643.501.723.127	2.863.040.379.237
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	25.699.870.125	30.804.571.227
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	359.752.207.679	188.918.714.983
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	74.561.560.696	61.918.374.293
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8, 9	(4.303.303.908)	-
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		87.651.252	86.658.002
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>730.673.889.982</b>	<b>1.039.888.701.313</b>
141	1. Hàng tồn kho		730.673.889.982	1.039.888.701.313
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>20.434.005.373</b>	<b>6.794.810.443</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	20.393.364.578	6.794.810.443
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.224.302	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.416.493	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.582.096.941.734</b>	<b>1.153.536.529.735</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>69.852.014.200</b>	<b>82.600.809.256</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	675.000.000	17.110.809.256
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	69.177.014.200	65.490.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>326.685.651.077</b>	<b>301.203.870.226</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	145.114.825.380	119.615.650.189
222	Nguyên giá		195.188.801.948	157.484.012.801
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(50.073.976.568)	(37.868.362.612)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	181.570.825.697	181.588.220.037
228	Nguyên giá		182.431.826.000	182.095.526.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(861.000.303)	(507.305.963)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>14.649.842.650</b>	<b>14.912.916.682</b>
231	1. Nguyên giá		15.175.990.712	15.175.990.712
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(526.148.062)	(263.074.030)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>38.052.528.999</b>	<b>11.239.203.104</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	38.052.528.999	11.239.203.104
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.018.057.790.505</b>	<b>677.944.195.188</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	15.1	1.000.682.039.781	650.380.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.2	-	44.383.824.894
253	3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	15.3	29.400.000.000	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.1	(12.024.249.276)	(16.819.629.706)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>114.799.114.303</b>	<b>65.635.535.279</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	111.627.655.783	65.635.535.279
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	3.171.458.520	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.652.068.939.922</b>	<b>5.466.160.482.818</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.970.145.846.703</b>	<b>4.029.079.718.235</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.668.300.633.406</b>	<b>4.029.079.718.235</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.041.054.351.239	3.780.215.172.325
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	5.010.828.819	1.445.709.084
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	54.710.153.555	14.511.587.250
314	4. Phải trả người lao động	19	23.525.521.267	9.352.878.141
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	36.701.507.734	2.548.750.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	52.428.365.792	59.998.560.435
320	7. Vay ngắn hạn	22	454.869.905.000	161.007.061.000
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>301.845.213.297</b>	-
338	1. Vay dài hạn	22	301.845.213.297	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.681.923.093.219</b>	<b>1.437.080.764.583</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23.1</b>	<b>1.681.923.093.219</b>	<b>1.437.080.764.583</b>
411	1. Vốn cổ phần		1.435.200.000.000	780.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.435.200.000.000	780.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	279.844.500.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		246.723.093.219	377.236.264.583
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.880.764.583	65.706.243.800
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		244.842.328.636	311.530.020.783
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.652.068.939.922</b>	<b>5.466.160.482.818</b>

  
Nguyễn Huỳnh Thanh Mai  
Người lập

  
Ngô Cao Cường  
Kế toán trưởng



  
Bùi Hương Giang  
Tổng Giám đốc


Ngày 30 tháng 3 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

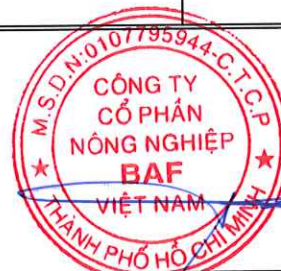
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	6.443.417.590.817	10.438.070.008.694
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(1.876.109.320)	(568.708.386)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	6.441.541.481.497	10.437.501.300.308
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(5.993.927.267.894)	(9.963.051.405.634)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		447.614.213.603	474.449.894.674
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	22.295.966.778	13.311.510.834
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(20.989.262.732) (32.020.113.198)	(43.306.322.999) (4.488.772.605)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(67.094.125.298)	(15.293.173.158)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(81.754.882.415)	(50.686.166.645)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		300.071.909.936	378.475.742.706
31	11. Thu nhập khác		465.924.548	89.128.041
32	12. Chi phí khác		(2.273.682.389)	(875.925.786)
40	13. Lỗ khác		(1.807.757.841)	(786.797.745)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		298.264.152.095	377.688.944.961
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(56.593.281.979)	(66.158.924.178)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	3.171.458.520	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		244.842.328.636	311.530.020.783

  
Nguyễn Huỳnh Thanh Mai  
Người lập

  
Ngô Cao Cường  
Kế toán trưởng

  
Bùi Hương Giang  
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>298.264.152.095</b>	<b>377.688.944.961</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12, 13	23.362.268.303	23.416.957.552
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(8.407.903.105)	22.885.648.778
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	24.2	(19.123.401.417)	(16.895.569.276)
06	Chi phí lãi vay	25	32.020.113.198	4.488.772.605
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>326.115.229.074</b>	<b>411.584.754.620</b>
09	Giảm các khoản phải thu		2.192.235.574.751	655.904.595.983
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		309.214.811.331	(51.167.791.440)
11	Giảm các khoản phải trả		(2.699.108.997.743)	(731.069.834.405)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(58.093.361.342)	2.918.681.083
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		65.097.500.000	(65.097.500.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.033.598.375)	(1.325.819.180)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(17.816.671.695)	(63.433.657.343)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>107.610.486.001</b>	<b>158.313.429.318</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(95.133.965.687)	(174.014.906.932)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	21.811.216.150
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng		(453.167.459.655)	(262.101.701.949)
24	Tiền thu hồi cho vay		190.213.384.692	149.416.593.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(317.545.826.339)	(541.080.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.983.824.894	1.200.000.000
27	Lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức nhận được		2.402.748.670	4.266.727.073
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(658.247.293.425)</b>	<b>(800.502.072.658)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	559.844.500.000
33	Tiền thu từ đi vay	22	802.981.388.150	222.321.942.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(196.770.644.150)	(83.400.000.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>606.210.744.000</b>	<b>698.766.442.000</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		55.573.936.576	56.577.798.660
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		63.989.076.918	7.411.278.258
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.380.368	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	119.564.393.862	63.989.076.918



Nguyễn Huỳnh Thanh Mai  
Người lập



Ngô Cao Cường  
Kế toán trưởng



Bùi Hương Giang  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 62 Đường Song Hành, Xa lộ Hà Nội, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười một (11) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thuận An - Bình Dương, Bắc Tân Uyên - Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Nghệ An, Vũng Tàu, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Thôn Đông Thuận - Bình Thuận, Thôn 3 - Bình Thuận và Bình Phước.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 788 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 614 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 17 công ty con như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
(1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,40%	99,40%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hình ("Sông Hình")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
(11) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,00%	99,00%
(12) Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Bình Định	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Bình Phước")	Bình Phước	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,90%	99,90%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,90%	99,90%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Bình Phước	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(17) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hợi ("Chăn nuôi Kim Hợi")	Đồng Nai	Chăn nuôi	99,90%	99,90%

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15.1. Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để đáp ứng yêu cầu của các quy định hiện hành về công bố thông tin.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên của Nhóm Công ty để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - giá mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa quyền sử dụng đất vào sử dụng như dự kiến.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất đó. Quyền sử dụng đất lâu dài (không có thời hạn sử dụng) thì không được trích hao mòn.

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	Lâu dài
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Gia súc	4 năm

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Sàn văn phòng	50 năm
---------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào các công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

##### *Đầu tư vào công ty liên doanh*

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát, được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Gia súc.

#### 3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
Tiền mặt	1.260.179.055	20.732.000
Tiền gửi ngân hàng	78.304.214.807	51.968.344.918
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	12.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>119.564.393.862</u></b>	<b><u>63.989.076.918</u></b>

(\*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng TMCP An Bình với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)**

*Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:*

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:</b>		
Phát hành cổ phiếu thường	304.200.000.000	-
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	351.000.000.000	-
Các khoản phải thu được chuyển thành đầu tư góp vốn vào các công ty con	32.756.213.442	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>687.956.213.442</b>	<b>-</b>

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,1% đến 5,4%/năm. Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 22*).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
Phải thu các bên khác	494.327.100.121	2.529.270.160.846
<i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Phi</i>	200.125.316.800	83.068.554.050
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xuất Nhập Khẩu Tân Thành Nam</i>	192.024.997.500	94.543.645.500
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh và Thương mại Long Hưng</i>	56.836.756.350	-
<i>Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Phát triển Dịch vụ Sơn La</i>	-	530.954.129.580
<i>Công ty Cổ phần OTE Group</i>	-	332.222.891.900
<i>Công ty TNHH Thương mại Nông Lâm Vạn Thành Long</i>	-	292.090.463.228
<i>Các bên khác</i>	45.340.029.471	1.196.390.476.588
Phải thu các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	149.174.623.006	333.770.218.391
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>643.501.723.127</b>	<b>2.863.040.379.237</b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	21.241.072.574	29.901.474.905
<i>Ông Phạm Hùng Thắng</i>	8.378.343.000	-
<i>Công ty TNHH Pigtek Việt Nam</i>	3.419.774.282	1.861.500.686
<i>Các bên khác</i>	9.442.955.292	28.039.974.219
Trả trước cho bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	4.458.797.551	903.096.322
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.699.870.125</b>	<b>30.804.571.227</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>359.752.207.679</b>	<b>188.918.714.983</b>
Cho các bên liên quan vay (Thuyết minh số 30)	357.864.282.690	188.918.714.983
Cho các bên khác vay	1.887.924.989	-
<b>Dài hạn</b>	<b>675.000.000</b>	<b>17.110.809.256</b>
Cho bên khác vay	675.000.000	17.110.809.256
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>360.427.207.679</u></b>	<b><u>206.029.524.239</u></b>

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau:

Bên vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
<b>Cho các bên liên quan vay ngắn hạn</b>			
Anh Vũ Phú Yên	94.290.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6,00
Trang Trại Xanh 1	58.088.217.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6,00
Đông An Khánh	56.864.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6,00
Nam An Khánh	47.800.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6,00
Trang Trại Xanh 2	47.280.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6,00
Chăn nuôi Bảo Ngọc	28.458.606.034	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6,00
Bắc An Khánh	24.060.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6,00
Chăn nuôi Kim Hối	1.023.459.656	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	10,80
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>357.864.282.690</u></b>		
<b>Cho các bên khác vay ngắn hạn</b>			
Công ty TNHH Đầu tư Lê Hà	1.379.152.441	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	12,96
Công ty TNHH Chăn nuôi Bình Sơn	500.000.000	Ngày 20 tháng 3 năm 2023	0,00
Công ty TNHH Chăn nuôi Phú Thịnh	8.772.548	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	10,80
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.887.924.989</u></b>		
<b>Cho bên khác vay dài hạn</b>			
Công ty TNHH Chăn nuôi Công Minh Hòa Hội	675.000.000	Ngày 26 tháng 3 năm 2025	8,50



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)</i>
		<i>VND</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>74.561.560.696</b>	<b>61.918.374.293</b>
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	31.149.263.432	9.623.113.345
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	19.640.362.522	19.640.362.522
Phải thu từ hợp đồng mua heo với Genesis. Inc	13.851.129.199	5.601.293.725
Tạm ứng nhân viên	2.386.692.756	1.664.317.052
Tạm ứng đầu tư dự án	-	19.255.131.513
Khác	7.534.112.787	6.134.156.136
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>50.648.868.214</i>	<i>34.976.046.867</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>23.912.692.482</i>	<i>26.942.327.426</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>69.177.014.200</b>	<b>65.490.000.000</b>
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	69.177.014.200	65.490.000.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>14.080.000.000</i>	<i>11.280.000.000</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>55.097.014.200</i>	<i>54.210.000.000</i>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>143.738.574.896</b>	<b>127.408.374.293</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(4.303.303.908)	-
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>139.435.270.988</b>	<b>127.408.374.293</b>

*Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>VND</i>
Số đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm	4.303.303.908	-
Số cuối năm	4.303.303.908	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**9 NỢ XẤU**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
AG World International Corporation	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	-
Khác	2.619.141.722	1.894.874.748	1.672.385.418	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.027.570.882</b>	<b>4.303.303.908</b>	<b>4.080.814.578</b>	<b>-</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	677.719.657.582	569.890.261.773
Nguyên vật liệu	39.121.320.500	32.309.227.929
Công cụ, dụng cụ	6.282.233.603	4.552.595.623
Thành phẩm	5.887.480.428	9.042.895.226
Hàng hóa	591.008.469	423.613.384.286
Hàng mua đang đi đường	1.072.189.400	480.336.476
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>730.673.889.982</b>	<b>1.039.888.701.313</b>

# Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Giá sức	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	55.024.111.999	48.641.568.091	21.072.443.634	1.539.830.447	31.206.058.630	157.484.012.801
Phân loại lại	24.977.697.198	(24.850.983.798)	(222.251.634)	95.538.234	-	-
Mua trong năm	18.385.773.058	7.657.035.899	28.536.519.142	1.833.843.210	278.665.982	56.691.837.291
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	3.791.742.614	4.526.934.846	-	-	-	8.318.677.460
Thanh lý	(3.120.786.377)	(2.132.738.224)	-	-	(22.052.201.003)	(27.305.725.604)
Số cuối năm	99.058.538.492	33.841.816.814	49.386.711.142	3.469.211.891	9.432.523.609	195.188.801.948
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	1.291.706.849	1.548.866.110	-	-	-	2.840.572.959
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	(11.316.811.003)	(9.293.213.795)	(5.909.964.009)	(613.467.008)	(10.734.906.797)	(37.868.362.612)
Phân loại lại	(3.970.443.997)	3.895.388.605	34.377.867	40.677.485	40	-
Khấu hao trong năm	(10.228.511.819)	(3.621.339.007)	(3.906.159.826)	(373.206.065)	(4.616.283.214)	(22.745.499.931)
Thanh lý	2.314.516	48.877.799	-	-	10.488.693.660	10.539.885.975
Số cuối năm	(25.513.452.303)	(8.970.286.398)	(9.781.745.968)	(945.995.588)	(4.862.496.311)	(50.073.976.568)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	43.707.300.996	39.348.354.296	15.162.479.625	926.363.439	20.471.151.833	119.615.650.189
Số cuối năm	73.545.086.189	24.871.530.416	39.604.965.174	2.523.216.303	4.570.027.298	145.114.825.380
<b>Trong đó:</b>						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 22)	-	-	31.075.000.000	-	-	31.075.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	180.849.310.000	1.246.216.000	182.095.526.000
Mua trong năm	-	336.300.000	336.300.000
Số cuối năm	<u>180.849.310.000</u>	<u>1.582.516.000</u>	<u>182.431.826.000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	-	(507.305.963)	(507.305.963)
Hao mòn trong năm	-	(353.694.340)	(353.694.340)
Số cuối năm	-	<u>(861.000.303)</u>	<u>(861.000.303)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>180.849.310.000</u>	<u>738.910.037</u>	<u>181.588.220.037</u>
Số cuối năm	<u>180.849.310.000</u>	<u>721.515.697</u>	<u>181.570.825.697</u>

(\*) Quyền sử dụng đất của Công ty với giá trị là 180.849.310.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay của Anh Vũ Phú Yên và Trang Trại Xanh 1, các công ty con của Công ty.

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Sàn văn phòng</i>	<i>Căn hộ</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>14.110.230.000</u>	<u>1.065.760.712</u>	<u>15.175.990.712</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	(263.074.030)	-	(263.074.030)
Hao mòn trong năm	(263.074.032)	-	(263.074.032)
Số cuối năm	<u>(526.148.062)</u>	<u>-</u>	<u>(526.148.062)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>13.847.155.970</u>	<u>1.065.760.712</u>	<u>14.912.916.682</u>
Số cuối năm	<u>13.584.081.938</u>	<u>1.065.760.712</u>	<u>14.649.842.650</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu năm</i>
Xây dựng trại heo	35.078.028.691	3.791.742.614
Máy móc thiết bị	2.572.777.264	4.526.934.846
Con giống	401.723.044	2.920.525.644
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>38.052.528.999</b></u>	<u><b>11.239.203.104</b></u>

# Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng				Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 15.1)	1.000.682.039.781	(12.024.249.276)	988.657.790.505	650.380.000.000	(15.939.371.642)	634.440.628.358			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 15.2)	-	-	-	44.383.824.894	(880.258.064)	43.503.566.830			
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 15.3)	29.400.000.000	-	29.400.000.000	-	-	-			
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.030.082.039.781</b>	<b>(12.024.249.276)</b>	<b>1.018.057.790.505</b>	<b>694.763.824.894</b>	<b>(16.819.629.706)</b>	<b>677.944.195.188</b>			

VND

## 15.1 Đầu tư vào các công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Dự phòng
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc				
BAF Tây Ninh	99,00%	148.500.000.000	-	-	-	148.500.000.000	(698.087.584)	
BAF Meat Bình Phước (i)	100,00%	120.000.000.000	-	-	-	-	-	
Hải Đăng Tây Ninh	99,40%	119.280.000.000	-	-	-	119.280.000.000	(644.740.371)	
Chăn nuôi Kim Hợi (ii)	99,90%	95.339.118.071	-	-	-	-	-	
BAF Bình Định	98,00%	78.400.000.000	-	-	-	78.400.000.000	-	
Thiên Phú Sơn (iii)	100,00%	64.183.771.710	-	-	-	-	-	
Anh Vũ Phú Yên	100,00%	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000	(2.018.873.662)	
Chăn nuôi Minh Thành	98,00%	49.000.000.000	-	-	-	49.000.000.000	-	
Sông Hình	100,00%	48.000.000.000	-	-	-	48.000.000.000	-	
Tâm Hưng (iv)	99,00%	29.970.000.000	-	-	-	-	-	
Trang Trại Xanh 1	98,00%	39.200.000.000	-	-	-	39.200.000.000	(2.423.825.974)	
Bắc An Khánh	98,00%	39.200.000.000	-	-	-	39.200.000.000	(684.202.636)	

# Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 15.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)
Tân Châu (v)	99,90%	40.809.150.000	-	-
Chăn nuôi Bảo Ngọc	100,00%	20.000.000.000	(12.024.249.276)	100,00%
Nam An Khánh	98,00%	19.600.000.000	-	98,00%
Trang Trại Xanh 2	98,00%	19.600.000.000	-	98,00%
Đông An Khánh	98,00%	19.600.000.000	-	98,00%
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.000.682.039.781</b>	<b>(12.024.249.276)</b>	<b>650.380.000.000</b>

(i) Vào ngày 14 tháng 2 năm 2022, BAF Meat Bình Phước được thành lập theo GCNĐKDN số 3801269103 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước.

(ii) Vào ngày 29 tháng 11 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 99,9% vốn góp trong Chăn nuôi Kim Hoi từ các bên thứ ba. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3801119450 vào ngày 21 tháng 12 năm 2022.

(iii) Vào ngày 19 tháng 9 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 100,0% vốn góp trong Thiên Phú Sơn từ bên thứ ba. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3800581662 vào ngày 29 tháng 9 năm 2022.

(iv) Vào ngày 5 tháng 10 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 99,9% vốn góp trong Tám Hưng từ bên thứ ba. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901302844 vào ngày 5 tháng 10 năm 2022.

(v) Vào ngày 11 tháng 8 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 99,9% vốn góp trong Tân Châu từ các bên thứ ba. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901303492 vào ngày 7 tháng 10 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
			(Trình bày lại -Thuyết minh số 32)	
	Tỷ lệ vốn năm giữ	Giá trị	Tỷ lệ vốn năm giữ	Giá trị
	(%)	(VND)	(%)	(VND)
Myanmar BAF Live Stock Company Limited (i)	-	-	21,47	14.983.824.894
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam (ii)	-	-	43,24	29.400.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>44.383.824.894</b>

- (i) Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư Nước ngoài số 201800466 do Ủy ban Đầu tư Myanmar, Tỉnh Yangon cấp ngày 10 tháng 5 năm 2018. BAF Myanmar có trụ sở chính đăng ký tại số 148W Đường A1, Phường 5, Tòa nhà Mayangone, Yangone, Myanmar. Hoạt động kinh doanh chính được đăng ký của BAF Myanmar là chăn nuôi.

Vào ngày 23 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn thành việc thanh lý toàn bộ số cổ phần trong BAF Myanmar cho một bên liên quan theo Nghị quyết HĐQT số 10.05/NQ-BAF ngày 10 tháng 5 năm 2022 với tổng giá trị chuyển nhượng là 14.983.824.894 VND.

- (ii) Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam (Siba Food Việt Nam") là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDN số 0316625505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2020. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 2, Đường 8A, Khu phố 5, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính được đăng ký của công ty này là bán lẻ.

Trong năm, Siba Food Việt Nam thực hiện tăng vốn cổ phần từ 68.000.000.000 VND thành 288.100.000.000 VND. Công ty không thực hiện việc góp vốn để tăng khoản đầu tư tương ứng vào Siba Food Việt Nam nên tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty này bị giảm từ 43,24% xuống 10,20% theo Giấy Chứng nhận Sở hữu Cổ phần số 3112/2022/GCN-SBF ngày 31 tháng 12 năm 2022. Theo đó, Siba Food Việt Nam trở thành khoản đầu tư vào đơn vị khác của Nhóm Công ty từ ngày này (Thuyết minh số 15.3).

**15.3 Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên đơn vị đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn năm giữ	Giá trị	Tỷ lệ vốn năm giữ	Giá trị
	(%)	(VND)	(%)	(VND)
Siba Food Việt Nam	10,20	29.400.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20.393.364.578</b>	<b>6.794.810.443</b>
Chi phí bản quyền con giống	12.594.105.000	2.426.521.800
Công cụ, dụng cụ	5.346.738.344	3.226.679.032
Khác	2.452.521.234	1.141.609.611
<b>Dài hạn</b>	<b>111.627.655.783</b>	<b>65.635.535.279</b>
Gia súc	103.708.628.708	59.432.388.162
Công cụ, dụng cụ	4.922.568.053	4.607.785.174
Khác	2.996.459.022	1.595.361.943
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>132.021.020.361</b>	<b>72.430.345.722</b>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác	956.484.384.542	3.762.984.125.292
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Tiến Phát</i>	<i>294.549.561.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Nông sản MOGB Quốc tế</i>	<i>164.637.498.100</i>	<i>617.171.520.673</i>
<i>Công ty Cổ phần Nông sản Cavi Việt Nam</i>	<i>151.175.190.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Nông sản Tzan Quốc tế</i>	<i>79.893.844.100</i>	<i>438.557.808.100</i>
<i>Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam</i>	<i>248.497.430</i>	<i>608.016.363.680</i>
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Thịnh Phát</i>	<i>-</i>	<i>803.555.401.736</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>265.979.793.912</i>	<i>1.295.683.031.103</i>
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	84.569.966.697	17.231.047.033
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.041.054.351.239</b>	<b>3.780.215.172.325</b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	2.594.921.000	-
Bà Lê Thị Cúc	1.400.619.547	-
Khác	1.015.288.272	1.445.709.084
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.010.828.819</b>	<b>1.445.709.084</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.357.962.361	56.593.281.979	(17.816.671.695)	53.134.572.645
Thuế thu nhập cá nhân	131.941.393	3.010.345.736	(1.850.220.380)	1.290.159.336
Thuế giá trị gia tăng	21.683.496	901.181.522	(639.350.857)	285.421.574
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.511.587.250</u></b>	<b><u>60.504.809.237</u></b>	<b><u>(20.306.242.932)</u></b>	<b><u>54.710.153.555</u></b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Chi phí lãi vay	15.558.450.935	-	
Chi phí bản quyền	12.594.105.000	2.548.750.000	
Chi phí điện	1.852.362.537	-	
Chi phí vận chuyển	1.453.951.144	-	
Khác	5.242.638.118	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>36.701.507.734</u></b>	<b><u>2.548.750.000</u></b>	

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Các bên khác	9.001.785.762	33.468.372.510	
<i>Hàng chưa xuất hóa đơn</i>	2.743.241.688	23.369.290.733	
<i>Chi phí bảo hiểm</i>	138.778.465	1.306.193.775	
<i>Khác</i>	6.119.765.609	8.792.888.002	
Các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	43.426.580.030	26.530.187.925	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>52.428.365.792</u></b>	<b><u>59.998.560.435</u></b>	

## Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 22. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Chi phí phát hành trái phiếu	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phân loại lại	Số cuối năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>161.007.061.000</b>	<b>486.191.388.150</b>	<b>(195.767.744.150)</b>	-	-	<b>3.439.200.000</b>	<b>454.869.905.000</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)		299.851.388.150	(96.572.744.150)	-	-	-	203.278.644.000
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 22.2 và số 30)	161.007.061.000	186.340.000.000	(99.195.000.000)	-	-	-	248.152.061.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)	-	-	-	-	-	3.439.200.000	3.439.200.000
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>316.790.000.000</b>	<b>(1.002.900.000)</b>	<b>(12.000.000.000)</b>	<b>1.497.313.297</b>	<b>(3.439.200.000)</b>	<b>301.845.213.297</b>
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 22.3)	-	300.000.000.000	-	(12.000.000.000)	1.497.313.297	-	289.497.313.297
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.4)	-	16.790.000.000	(1.002.900.000)	-	-	(3.439.200.000)	12.347.900.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>161.007.061.000</b>	<b>802.981.388.150</b>	<b>(196.770.644.150)</b>	<b>(12.000.000.000)</b>	<b>1.497.313.297</b>	<b>-</b>	<b>756.715.118.297</b>

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tiền Giang</i>				
Khoản vay 1	1.000.000.000	Ngày 7 tháng 6 năm 2023	9,10	Phương tiện vận tải (Thuyết minh số 11)
Khoản vay 2	1.000.000.000	Ngày 7 tháng 6 năm 2023	9,10	
Khoản vay 3	1.000.000.000	Ngày 7 tháng 6 năm 2023	9,10	
Khoản vay 4	900.000.000	Ngày 7 tháng 6 năm 2023	9,10	
Khoản vay 5	1.038.000.000	Ngày 7 tháng 6 năm 2023	9,10	
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà</i>				
Khoản vay 1	98.015.716.000	Ngày 24 tháng 1 năm 2023	9,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5)
Khoản vay 2	100.324.928.000	Ngày 4 tháng 1 năm 2023	7,00	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>203.278.644.000</u></b>			

**22.2 Vay ngắn hạn từ các bên liên quan**

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
BAF Bình Định	62.635.119.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6
Hải Đăng Tây Ninh	61.371.942.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6
Thiên Phú Sơn	46.990.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6
Sông Hình	32.215.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6
Tân Châu	24.100.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6
Tâm Hưng	20.840.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>248.152.061.000</u></b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.3 Trái phiếu**

Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 23 tháng 8 năm 2022 với các chi tiết như sau:

<i>Tổ chức sắp xếp phát hành</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Thời hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích phát hành</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	VND			(%/năm)	

**Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình**

Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	Ngày 23 tháng 8 năm 2025	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tín chấp
Chi phí phát hành	(10.502.686.703)				
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>289.497.313.297</u></b>				

**22.4 Vay dài hạn từ ngân hàng**

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng để mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau:

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	VND		(% p.a.)	
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM – CN Tiền Giang	<u>15.787.100.000</u>	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2023 đến ngày 9 tháng 8 năm 2027	9,70	Phương tiện vận tải (Thuyết minh số 11)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	3.439.200.000			
<i>Vay dài hạn</i>	12.347.900.000			

# Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 23.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>				
Số đầu năm	500.000.000.000	-	65.706.243.800	565.706.243.800
Tăng vốn trong năm bằng tiền	280.000.000.000	279.844.500.000	-	559.844.500.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	311.530.020.783	311.530.020.783
Số cuối năm	780.000.000.000	279.844.500.000	377.236.264.583	1.437.080.764.583
<b>Năm nay:</b>				
Số đầu năm	780.000.000.000	279.844.500.000	377.236.264.583	1.437.080.764.583
Phát hành cổ phiếu thưởng (*)	304.200.000.000	(279.844.500.000)	(24.355.500.000)	-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (**)	351.000.000.000	-	(351.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	244.842.328.636	244.842.328.636
Số cuối năm	1.435.200.000.000	-	246.723.093.219	1.681.923.093.219

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("NQĐHĐCĐ") số 15.03.2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022 thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:0,39 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 30.420.000 cổ phiếu vào ngày 24 tháng 5 năm 2022.

(\*\*) Theo NQĐHĐCĐ số 15.03.2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022 thông qua phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:0,45 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 35.100.000 cổ phiếu vào ngày 24 tháng 5 năm 2022.

Vào ngày 16 tháng 6 năm 2022, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt số vốn điều lệ mới là 1.435.200.000.000 VND.

### 23.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Siba Holdings	563.539.500.000	39,266	-	-
Bà Bùi Hương Giang	48.463.500.000	3,377	103.375.000.000	13,253
Ông Phan Ngọc Ân	14.000.000	0,001	49.550.000.000	6,353
Cổ đông khác	823.183.000.000	57,356	627.075.000.000	80,394
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.435.200.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>780.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	780.000.000.000	500.000.000.000
Tăng trong năm	655.200.000.000	280.000.000.000
Số cuối năm	<u>1.435.200.000.000</u>	<u>780.000.000.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	351.000.000.000	-
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	351.000.000.000	-

**23.4 Cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm</b>		
Cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021 (0,45 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	351.000.000.000	-

**23.5 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	143.520.000	78.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	143.520.000	78.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>143.520.000</i>	<i>78.000.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	143.520.000	78.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>143.520.000</i>	<i>78.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu gộp</b>	<b>6.443.417.590.817</b>	<b>10.438.070.008.694</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán nông sản</i>	4.979.230.770.950	9.688.013.527.132
<i>Doanh thu hoạt động chăn nuôi</i>	1.386.094.714.645	749.190.117.925
<i>Doanh thu bán cám</i>	76.930.287.042	-
<i>Doanh thu cho thuê</i>	1.161.818.180	866.363.637
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	<b>(1.876.109.320)</b>	<b>(568.708.386)</b>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(1.876.109.320)	(568.708.386)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6.441.541.481.497</b>	<b>10.437.501.300.308</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	5.921.045.556.463	9.626.165.154.256
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	520.495.925.034	811.336.146.052

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	19.123.401.417	10.701.991.450
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	2.040.483.025	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	450.472.122	-
Cổ tức được nhận	-	2.600.000.000
Khác	681.610.214	9.519.384
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.295.966.778</b>	<b>13.311.510.834</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	32.020.113.198	4.488.772.605
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.497.313.297	12.165.813
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng khoản đầu tư vào công ty con	182.050.000	-
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh	(4.795.380.430)	14.970.815.445
Lãi mua hàng trả chậm	(7.914.833.333)	7.914.833.333
	-	15.919.735.803
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.989.262.732</b>	<b>43.306.322.999</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán nông sản	4.841.880.828.886	9.455.555.406.731
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	1.098.426.803.222	507.232.924.873
Giá vốn hoạt động bán cám	53.356.561.754	-
Giá vốn cho thuê	263.074.032	263.074.030
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.993.927.267.894</u></b>	<b><u>9.963.051.405.634</u></b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>67.094.125.298</b>	<b>15.293.173.158</b>
Chi phí vận chuyển	38.086.174.553	8.764.980.740
Chi phí nhân viên	17.951.370.795	2.818.796.278
Chi phí khấu hao	2.949.829.805	1.174.320.678
Chi phí thuê kho	2.801.625.243	1.719.795.655
Khác	5.305.124.902	815.279.807
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>81.754.882.415</b>	<b>50.686.166.645</b>
Chi phí nhân viên	50.023.995.318	32.954.979.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.425.714.471	2.659.559.008
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.396.855.992	1.301.056.032
Khác	22.908.316.634	13.770.572.350
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>148.849.007.713</u></b>	<b><u>65.979.339.803</u></b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	4.841.880.828.886	9.455.555.406.731
Chi phí nguyên vật liệu	993.769.752.577	399.439.506.246
Chi phí nhân viên	131.592.269.884	53.635.845.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.113.699.335	51.159.667.982
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12 và 13)	23.362.268.303	23.416.957.552
Khác	46.057.456.622	45.823.361.309
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.142.776.275.607</u></b>	<b><u>10.029.030.745.437</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động; và
- Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	56.593.281.979	66.158.924.178
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(3.171.458.520)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.421.823.459</b>	<b>66.158.924.178</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>298.264.152.095</b>	<b>377.688.944.961</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	51.871.723.983	65.868.226.322
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí không được trừ	2.619.345.343	294.177.559
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗi tính thuế của các chi nhánh hạch toán độc lập	(1.069.245.867)	(3.479.703)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>53.421.823.459</b>	<b>66.158.924.178</b>

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bản quyền phải trả	1.889.115.750	-	1.889.115.750	-
Chi phí dịch vụ bảo vệ	133.067.352	-	133.067.352	-
Chi phí khác	1.149.275.418	-	1.149.275.418	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>3.171.458.520</b>	<b>-</b>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần</b>			<b>3.171.458.520</b>	<b>-</b>

**29.4 Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế ước tính phát sinh từ các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty với số tiền là 8.050.334.664 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 23.198.020 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2022	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2022
2021	2026	23.198.020	-	-	23.198.020
2022	2027	8.027.136.644	-	-	8.027.136.644
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>8.050.334.664</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.050.334.664</b>

Lỗ thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗ lũy kế nêu trên vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Công ty không thể ước tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của các chi nhánh hạch toán độc lập có phát sinh lỗ lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 3 năm 2022)
Anh Vũ Phú Yên	Công ty con
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Công ty con
Chăn nuôi Minh Thành	Công ty con
Bắc An Khánh	Công ty con
Đông An Khánh	Công ty con
Nam An Khánh	Công ty con
Trang Trại Xanh 1	Công ty con
Trang Trại Xanh 2	Công ty con
Hải Đăng Tây Ninh	Công ty con
Sông Hình	Công ty con
BAF Tây Ninh	Công ty con
BAF Bình Định	Công ty con
BAF Meat Bình Phước	Công ty con thành lập năm 2022
Tâm Hưng	Công ty con mua năm 2022
Tân Châu	Công ty con mua năm 2022
Thiên Phú Sơn	Công ty con mua năm 2022
Kim Hợi	Công ty con mua năm 2022
Siba Food Việt Nam	Đầu tư khác
BAF Myanmar	Bên liên quan (công ty liên doanh đến ngày 23 tháng 7 năm 2022)
Công ty TNHH Agro Việt	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty con của cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
BAF Tây Ninh	Mua thức ăn chăn nuôi	167.425.790.795	-	-
	Bán nông sản	15.211.555.784	-	-
	Lãi vay	421.430.138	-	-
BAF Meat Bình Phước	Góp vốn	120.000.000.000	-	-
Chăn nuôi Kim Hoir	Chi phí thuê trại	12.600.000.000	-	-
	Cho vay	1.023.459.655	-	-
	Tạm ứng thuê trại	428.422.274	-	-
	Lãi cho vay	174.536.716	-	-
	Đặt cọc thuê trại	-	11.280.000.000	-
Anh Vũ Phú Yên	Cho vay	93.990.000.000	80.300.000.000	-
	Bán heo	55.284.680.800	-	-
	Bán cám	35.042.865.170	-	-
	Mua nông sản	21.856.164.732	-	-
	Lãi cho vay	3.848.950.685	1.554.772.603	-
Đông An Khánh	Cho vay	77.064.000.000	2.487.845.000	-
	Lãi cho vay	2.278.406.466	-	-
Thiên Phú Sơn	Vay	52.340.000.000	-	-
	Lãi cho vay	157.939.726	-	-
Nam An Khánh	Cho vay	62.800.000.000	5.800.000.000	-
	Lãi cho vay	2.049.764.386	222.147.944	-
Trang Trại Xanh 2	Cho vay	48.180.000.000	-	-
	Lãi cho vay	593.133.698	-	-
Trang Trại Xanh 1	Cho vay	47.950.000.000	107.946.434.000	-
	Mua nông sản	35.997.119.780	-	-
	Bán cám	7.474.077.640	-	-
	Lãi cho vay	3.110.416.439	1.799.983.561	-
Chăn nuôi Minh Thành	Mua hàng hóa	122.865.462.534	15.007.644.448	-
	Bán cám	31.491.414.405	67.727.951.955	-
	Bán heo	6.663.018.000	35.854.938.791	-
	Cho vay	2.800.000.000	-	-
	Lãi cho vay	428.923.175	2.850.728.668	-
	Thu hộ	30.448.556.450	34.946.909.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tâm Hưng	Vay	21.000.000.000	-	-
	Lãi vay	282.253.151	-	-
Công ty TNHH Agro Việt	Thanh lý công ty liên doanh	14.983.824.894	-	-
Tân Châu	Vay	25.000.000.000	-	-
	Lãi vay	332.400.000	-	-
Sông Hình	Tiền vay đã trả	12.085.000.000	-	-
	Lãi vay	2.346.602.466	1.910.120.548	-
	Vay	-	44.500.000.000	-
Bắc An Khánh	Cho vay	10.260.000.000	29.666.462.000	-
	Lãi cho vay	1.611.215.341	325.988.300	-
BAF Bình Định	Lãi vay	4.136.222.210	1.252.832.887	-
	Vay	1.000.000.000	68.785.119.000	-
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Cho vay	5.990.000.000	-	-
	Chi phí thuê trại	3.954.545.455	-	-
	Lãi cho vay	1.574.071.431	1.131.558.268	-
Siba Food Việt Nam	Bán sản phẩm từ heo	373.827.099.235	-	-
	Bán heo	2.164.232.000	-	-
	Mua hàng hóa	1.021.470.285	-	-
Hải Đăng Tây Ninh	Vay	67.000.000.000	-	-
	Lãi vay	1.959.441.680	-	-
	Lãi cho vay	-	256.438.356	-
Tân Long	Mua nông sản	48.570.142.500	27.084.238.830	-
	Bán nông sản	-	687.432.068.099	-

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số đầu năm</i>	
<b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i></b>				
Anh Vũ Phú Yên	Cho vay	94.290.000.000	10.300.000.000	
Trang Trại Xanh 1	Cho vay	58.088.217.000	86.638.217.000	
Đông An Khánh	Cho vay	56.864.000.000	4.287.845.000	
Nam An Khánh	Cho vay	47.800.000.000	7.600.000.000	
Trang Trại Xanh 2	Cho vay	47.280.000.000	-	
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Cho vay	28.458.606.034	23.008.606.034	
Bắc An Khánh	Cho vay	24.060.000.000	32.066.462.000	
Chăn nuôi Kim Hợi	Cho vay	1.023.459.656	-	
Chăn nuôi Minh Thành	Cho vay	-	25.017.584.949	
		<b>357.864.282.690</b>	<b>188.918.714.983</b>	
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Anh Vũ Phú Yên	Bán hàng hóa	65.273.723.968	-	
Siba Food Việt Nam	Bán hàng hóa	58.713.403.885	11.175.437.524	
BAF Tây Ninh	Bán hàng hóa	15.211.555.784	-	
Trang Trại Xanh 1	Bán hàng hóa	7.474.077.640	-	
Chăn nuôi Minh Thành	Bán hàng hóa	2.501.861.729	103.955.903.453	
Tân Long	Bán hàng hóa	-	218.638.877.414	
		<b>149.174.623.006</b>	<b>333.770.218.391</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>VND</i>			
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>			
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Tạm ứng thuê trại	2.238.000.000	-
Anh Vũ Phú Yên	Trả trước tiền mua hàng hóa	1.383.835.277	-
Chăn nuôi Kim Hợi	Tạm ứng thuê trại	428.422.274	-
Siba Tech	Trả trước tiền mua hàng hóa	408.540.000	903.096.322
		<b>4.458.797.551</b>	<b>903.096.322</b>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>			
BAF Myanmar	Phải thu từ đầu tư	19.640.362.522	19.640.362.522
Bắc An Khánh	Lãi cho vay	6.763.425.286	5.152.209.945
Anh Vũ Phú Yên	Lãi cho vay	5.403.723.288	1.554.772.603
Trang Trại Xanh 1	Lãi cho vay	4.910.400.000	1.779.983.561
Chăn nuôi Minh Thành	Lãi cho vay	3.279.651.844	2.850.728.668
Đông An Khánh	Lãi cho vay	2.278.406.466	-
	Khác	2.387.845.000	2.387.845.000
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Lãi cho vay	2.705.629.699	1.131.558.268
Nam An Khánh	Lãi cho vay	2.271.912.330	222.147.945
Trang Trại Xanh 2	Lãi cho vay	593.133.698	-
Hải Đăng Tây Ninh	Lãi cho vay	256.438.355	256.438.355
Thiên Phú Sơn	Lãi cho vay	157.939.726	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>50.648.868.214</b>	<b>34.976.046.867</b>
<b><i>Phải thu dài hạn khác</i></b>			
Chăn nuôi Kim Hợi	Đặt cọc	11.280.000.000	11.280.000.000
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Đặt cọc	2.800.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>14.080.000.000</b>	<b>11.280.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i>
			<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>			
BAF Tây Ninh	Mua hàng hóa	45.955.595.926	-
Chăn nuôi Minh Thành	Mua hàng hóa	16.489.118.677	16.219.618.924
Trang Trại Xanh 1	Mua hàng hóa	12.797.119.500	-
Tân Long	Mua hàng hóa	8.306.662.309	791.428.109
Siba Food Việt Nam	Mua hàng hóa	1.021.470.285	-
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Mua hàng hóa	-	220.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>84.569.966.697</b>	<b>17.231.047.033</b>
<b><i>Phải trả ngắn hạn khác</i></b>			
Chăn nuôi Minh Thành	Thu hộ	30.564.707.100	20.786.234.500
BAF Bình Định	Lãi vay	5.389.055.085	1.252.832.877
Sông Hình	Lãi vay	4.256.723.014	1.910.120.548
Hải Đăng Tây Ninh	Lãi vay	1.959.441.680	-
Chăn nuôi Kim Hợi	Thuê trại	642.000.000	-
Tân Châu	Lãi vay	332.400.000	
Tân Hưng	Lãi vay	282.253.151	2.460.000.000
BAF Tây Ninh	Lãi vay	-	121.000.000
		<b>43.426.580.030</b>	<b>26.530.187.925</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Vay ngắn hạn từ các bên liên quan</i></b>			
BAF Bình Định	Vay	62.635.119.000	68.785.119.000
Hải Đăng Tây Ninh	Vay	61.371.942.000	23.921.942.000
Thiên Phú Sơn	Vay	46.990.000.000	-
Sông Hình	Vay	32.215.000.000	44.300.000.000
Tân Châu	Vay	24.100.000.000	-
Tâm Hưng	Vay	20.840.000.000	-
BAF Tây Ninh	Vay	-	24.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>248.152.061.000</u></b>	<b><u>161.007.061.000</u></b>

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGD"):

	<i>Chức vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch HĐQT	85.500.000	-
Bà Bùi Hương Giang	TV HĐQT kiêm TGD	673.525.535	519.500.000
Ông Phan Ngọc Ấn	TV HĐQT kiêm Phó TGD	690.010.101	518.236.000
Ông Bùi Quang Huy	TV HĐQT	64.800.000	-
Ông Lê Xuân Thọ	TV HĐQT	64.800.000	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn	TV HĐQT	13.500.000	-
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó TGD thường trực	218.439.457	-
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng BKS	375.678.874	264.700.000
Bà Dương Thị Hồng Tân	Thành viên BKS	313.820.994	232.250.000
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS	361.092.610	260.835.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>2.861.167.571</u></b>	<b><u>1.795.521.000</u></b>

**31. CÁC CAM KẾT**

**31.1 Các cam kết thuê hoạt động**

***Công ty là bên đi thuê***

Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	84.353.727.655	64.247.045.455
Từ 1 đến 5 năm	323.142.323.018	224.945.090.909
Trên 5 năm	411.283.516.036	213.901.818.181
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>818.779.566.709</u></b>	<b><u>503.093.954.545</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**31. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**

**31.1 Các cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)**

**Công ty là bên cho thuê**

Công ty hiện đang cho thuê sàn văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	550.000.000	564.000.000
Từ 1 đến 5 năm	165.000.000	715.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>715.000.000</b>	<b>1.279.000.000</b>

**31.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết trị giá 600.000.000.000 VND chủ yếu liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty.

**32. ĐIỀU CHỈNH LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG**

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng của năm nay. Ảnh hưởng của các điều chỉnh lại này như sau:

	VND		
	Số đầu năm (trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của điều chỉnh lại	Số đầu năm (đã điều chỉnh lại)
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>			
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.989.076.918	(50.000.000.000)	51.989.076.918
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.813.040.379.237	50.000.000.000	2.863.040.379.237
Phải thu ngắn hạn khác	42.278.011.771	19.640.362.522	61.918.374.293
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	64.024.187.416	(19.640.362.522)	44.383.824.894

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

	Năm trước (trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của điều chỉnh lại	Năm trước (đã điều chỉnh lại)
Giảm các khoản phải thu	705.904.595.983	(50.000.000.000)	655.904.595.983
Tiền và tương đương tiền đầu năm	113.989.076.918	(50.000.000.000)	63.989.076.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Công ty Tài chính Quốc tế cam kết về việc mua trái phiếu do Công ty phát hành với giá trị ước tính là 900.000.000.000 VND, bao gồm 600.000.000.000 VND trái phiếu chuyển đổi và 300.000.000.000 VND trái phiếu cấp cao. Vào ngày 16 tháng 3 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 600 trái phiếu chuyển đổi với giá trị 600.000.000.000 VND và lãi suất 5.25%/năm. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, việc phát hành trái phiếu cấp cao vẫn chưa được hoàn tất.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

  
Nguyễn Huỳnh Thanh Mai  
Người lập

  
Ngô Cao Cường  
Kế toán trưởng

  
Bùi Hương Giang  
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2023